

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt dự toán kinh phí thực hiện Chương trình MTQG
xây dựng nông thôn mới năm 2021**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25 tháng 6 năm 2015; Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về việc Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước; Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới (NTM) giai đoạn 2016-2020; Quyết định số 1760/QĐ-TTg ngày 10/11/2017 về việc điều chỉnh bổ sung Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 1379/QĐ-TTg ngày 02/8/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc bổ sung kinh phí thường xuyên thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm 2021; Công văn số 9539/BTC-NSNN ngày 20/08/2021 của Bộ Tài chính về việc bổ sung kinh phí thường xuyên thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM;

Căn cứ Quyết định số 22/2020/QĐ-UBND ngày 26/5/2020 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định các biện pháp triển khai thực hiện Nghị quyết số 237/2019/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 5399/QĐ-UBND ngày 19/12/2020 của UBND tỉnh về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2021 tỉnh Thanh Hóa; Quyết định số 5255/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của UBND tỉnh về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2022 tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Công văn số 1836/BNN-VPĐP ngày 31/3/2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc tiếp tục hoạt động của hệ thống Văn phòng Điều phối NTM các cấp năm 2021;

Căn cứ Quyết định số 1621/QĐ-UBND ngày 21/5/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt tạm ứng Ngân sách tỉnh để thực hiện Chương trình xây dựng NTM năm 2021;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Công văn số 8387/STC-QLNSHX ngày 31/12/2021 về việc phê duyệt dự toán kinh phí thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM năm 2021, kèm theo Công văn số 852/VPĐP-KHTH ngày 30/12/2020 của Văn phòng Điều phối NTM tỉnh Thanh Hóa.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự toán kinh phí thực hiện Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới năm 2021; cụ thể như sau:

- **Nội dung:** Dự toán kinh phí thực hiện quản lý, chỉ đạo, triển khai Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới 2021.

- **Đơn vị thực hiện:** Văn phòng Điều phối NTM tỉnh Thanh Hóa;

- **Dự toán kinh phí:** **4.202.641.000 đồng;**

(Bằng chữ: Bốn tỷ, hai trăm lẻ hai triệu, sáu trăm bốn một nghìn đồng)

Trong đó:

+ KP hoạt động Ban chỉ đạo và VP ĐP NTM tỉnh: 2.203.461.000 đồng;

+ Truyền thông và phát hành bản tin NTM: 1.999.180.000 đồng;

(Chi tiết có phụ biểu kèm theo)

- **Nguồn kinh phí:** Nguồn vốn sự nghiệp Chương trình MTQG xây dựng NTM năm 2021 được giao tại Quyết định số 5255/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa: 4.202.641.000 đồng *(Trong đó: Thu hồi tạm ứng 3.000.000.000đ tại Quyết định số 1621/QĐ-UBND ngày 21/5/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa).*

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

- Sở Tài chính thông báo bổ sung dự toán cho đơn vị để thực hiện các nhiệm vụ được giao theo đúng quy định hiện hành của nhà nước; phối hợp với KBNN Thanh Hóa thực hiện thủ tục hoàn nguồn theo quy định.

- Căn cứ nội dung và kinh phí được giao: Sở Tài chính, Kho bạc nhà nước tỉnh Thanh Hóa, Văn phòng điều phối Nông thôn mới tỉnh và các ngành, đơn vị có liên quan, căn cứ chức năng nhiệm vụ được giao thực hiện theo đúng mục tiêu được phê duyệt và đúng quy định của pháp luật, chịu trách nhiệm trước Chủ tịch UBND tỉnh về các quyết định của mình.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Chánh Văn phòng Điều phối NTM tỉnh; Giám đốc các Sở, ngành: Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Kho bạc Nhà nước Thanh Hóa; Thủ trưởng các ngành và đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Các PCT UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NN.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Đức Giang

**DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN CÔNG TÁC QUẢN LÝ, CHỈ ĐẠO TRIỂN
Khai chương trình MTQG xây dựng NTM tỉnh năm 2021**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /01/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh)

ĐVT: đồng

TT	Nội dung	Dự toán	Ghi chú
1	KP hoạt động BCD và Văn phòng điều phối NTM tỉnh	2.203.461.000	Biểu 1
2	Truyền thông và phát hành bản tin NTM	1.999.180.000	Biểu 2
	Tổng cộng	4.202.641.000	

* **Ghi chú:** Dự toán giao theo số chi phí thực tế đã chi trong năm 2021. Đơn vị thực hiện quyết toán kinh phí theo quy định hiện hành./.

BIỂU 1: DỰ TOÁN CHI TIẾT KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN CHỈ ĐẠO VÀ VĂN PHÒNG ĐIỀU PHỐI NÔNG THÔN MỚI TỈNH

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2022 của Chủ tịch UBND tỉnh)

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung	Trong đó				Thành tiền	Ghi chú
		Đơn vị	Số lượng	Mức tính	Diễn giải		
*	Cộng:					2.202.461.000	Dự toán giao theo số chi phí thực tế đã chi trong năm 2021. Đơn vị thực hiện quyết toán kinh phí theo quy định hiện hành
I	Chi tổ chức, tham gia Hội nghị, Hội thảo: (HN giao ban, triển khai nhiệm vụ; HN tổng kết, sơ kết Chương trình, tham quan mô hình, trao đổi kinh nghiệm về xây dựng nông thôn mới giữa các địa phương và các hoạt động, dự án thành phần thuộc các Chương trình; Hội thảo khoa học trong nước, hoạt động chuyên môn có tính chất nghiên cứu khoa học; Hội nghị, Hội thảo, HN thẩm tra, thẩm định).					245.281.000	(Có chi tiết tại biểu 1.1)
II	Chi phục vụ thẩm định hồ sơ để xem xét, công nhận địa phương đạt chuẩn NTM; Địa phương hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM (24 xã NTM, 27 xã NTM nâng cao, 05 xã NTM kiểu mẫu và 04 huyện NTM=60)					494.880.000	
1	In ấn tài liệu; vật tư, văn phòng phẩm phục vụ công tác; hỗ trợ kinh phí thẩm định hồ sơ bỏ phiếu xét công nhận xã, huyện đạt chuẩn NTM năm 2020 (56 xã + 04 huyện = 60)					361.140.000	
-	In ấn, phô tô tài liệu phục vụ công tác bỏ phiếu xã đạt chuẩn NTM năm 2021 (20 xã)	Bộ	39	50.000	20 x 39 bộ x 50.000đ	39.000.000	

STT	Nội dung	Trong đó				Thành tiền	Ghi chú
		Đơn vị	Số lượng	Mức tính	Diễn giải		
-	In ấn, phô tô tài liệu phục vụ công tác bỏ phiếu xã đạt chuẩn NTM nâng cao năm 2021 (22 xã)	Bộ	39	50.000	22 x 39 bộ x 50.000đ	42.900.000	
-	In ấn, phô tô tài liệu phục vụ công tác bỏ phiếu xã đạt chuẩn NTM Kiểu mẫu năm 2021 (05 xã)	Bộ	39	50.000	05 x 39 bộ x 50.000đ	9.750.000	
-	In ấn, phô tô tài liệu phục vụ công tác bỏ phiếu huyện đạt chuẩn NTM (04 huyện x 02 lần)	Bộ	45	50.000	04 x 45 bộ/x 50.000đ x 02	18.000.000	
-	Hỗ trợ đọc tài liệu thẩm định hồ sơ bỏ phiếu xét công nhận xã đạt chuẩn NTM năm 2020+2021 (56 xã)	Bộ	35	100.000	56 x 35 bộ/xã 100.000đ	196.000.000	
-	Hỗ trợ đọc tài liệu phục vụ thẩm tra bỏ phiếu huyện đạt chuẩn NTM năm 2021 (04 huyện)	Bộ	23	100.000	04 x 23 bộ/xã 100.000đ	9.200.000	
-	In Bảng + khung Bảng công nhận, biên tiên thưởng xã đạt chuẩn NTM (42 bộ, trong đó năm 2020 chuyển sang là 9 bộ và năm 2021 là 33 bộ)	Bộ	42	500.000	42 bộ x 500.000đ	21.000.000	
-	Mua vật tư văn phòng phẩm là túi, cặp, hộp đựng tài liệu xã, huyện (45 xã, huyện)	Bộ	45	10.000	45 x 47 bộ/xã x 10.000đ	21.150.000	
-	Mua vật tư văn phòng phẩm là túi, cặp, hộp đựng tài liệu xã năm 2020 chuyển sang (16 xã)	Bộ	16	10.000	16 x 18 bộ/xã x 10.000đ	2.880.000	
2	Thuê xe phục vụ Đoàn công tác của tỉnh đi kiểm tra, thẩm tra, thẩm định xã, huyện đạt chuẩn NTM, xã nâng cao, xã kiểu mẫu và chỉ đạo thôn, bản xây dựng NTM (gồm 56 xã, 04 huyện)	chuyên	30	4.500.000	4.500.000.đ/ chuyên	135.000.000	
III	Chỉ quản lý chỉ đạo, hướng dẫn, triển khai các nội dung thành phần theo nhiệm vụ được phân công; chỉ hoạt động điều phối NTM.					1.223.300.000	

STT	Nội dung	Trong đó				Thành tiền	Ghi chú
		Đơn vị	Số lượng	Mức tính	Diễn giải		
1	Làm thêm giờ, xử lý giải quyết công tác chuyên môn, giúp việc về công tác chuyên môn, giúp việc về công tác chuẩn bị hồ sơ thẩm định.	Người	20	60.000	200 giờ x 60.000đ	240.000.000	
2	Công tác phí phục vụ công tác triển khai đơn đốc, hướng dẫn, kiểm tra cơ sở; thẩm định và công bố các xã đạt chuẩn NTM.					378.800.000	
2.1	Phụ cấp lưu trú	Người	19	200.000	19 x 06 ngày x 12 x 200.000đ	273.600.000	
2.2	Thuê phòng nghỉ qua đêm	đêm	272	350.000	17 x 02 x 8 x 350.000đ	95.200.000	
2.3	Công tác phí khác (vé cầu đường, rửa xe...)				Thực tế	10.000.000	
3	Xăng dầu phục vụ công tác					375.000.000	
3.1	Công tác trong tỉnh của VPĐP	Chuyến	100	1.500.000	1.500.000,đ chuyến	150.000.000	
3.2	Công tác ngoài tỉnh của VPĐP	Chuyến	15	3.000.000	3.000.000,đ chuyến	45.000.000	
3.3	Xăng xe, phương tiện công tác, xe đi công bố xã đạt chuẩn NTM (60 chuyến)	Chuyến	60	1.000.000	Bình quân 1.000.000đ/ch	60.000.000	
3.4	Vé máy bay, tàu, xe + đi công tác bằng phương tiện tự túc	Tháng	12	10.000.000	Bình quân 10.000.000đ/ tháng	120.000.000	
4	Các khoản chi khác	0	0		0	229.500.000	
-	Các Đoàn của các tỉnh bạn đến tham quan mô hình NTM				Thực tế	8.700.000	
-	Tiền công cho Lao động hợp đồng công việc (04 người x 12 tháng x 4.600.000đ/tháng)	Người	04	4.600.000		220.800.000	

STT	Nội dung	Trong đó				Thành tiền	Ghi chú
		Đơn vị	Số lượng	Mức tính	Diễn giải		
IV	Vật tư văn phòng phẩm, công cụ dụng cụ, thông tin liên lạc, trang thiết bị, mua sắm, sửa chữa phương tiện, chi khác, phát sinh...		12			240.000.000	
-	Vật tư văn phòng phẩm, công cụ dụng cụ, thông tin liên lạc, trang thiết bị, mua sắm, sửa chữa phương tiện, tài sản, các cơ chế chính sách; hoa tươi chúc mừng dự lễ công bố NTM các tỉnh bạn, chúc mừng các sự kiện, đại hội các cấp, các đoàn đại biểu cấp cao đến làm việc; tuyên truyền, quảng bá sản phẩm và các phát sinh khác phục vụ chuyên môn...	Tháng	12	20.000.000		240.000.000	

BIỂU 1.1: DỰ TOÁN CHI TIẾT KINH PHÍ PHỤC VỤ HỘI NGHỊ
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2022 của Chủ tịch UBND tỉnh)

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung	Trong đó				Thành tiền	Ghi chú
		Đơn vị	Số lượng	Mức tính	Diễn giải		
	Chi tổ chức, tham gia Hội nghị, Hội thảo: (HN giao ban, triển khai nhiệm vụ; HN tổng kết, sơ kết Chương trình, tham quan mô hình, trao đổi kinh nghiệm về xây dựng nông thôn mới giữa các địa phương và các hoạt động, dự án thành phần thuộc các Chương trình; Hội thảo khoa học trong nước, hoạt động chuyên môn có tính chất nghiên cứu khoa học; Hội nghị, Hội thảo, HN thẩm tra, thẩm định).					245.281.000	Dự toán giao theo số chi phí thực tế đã chi trong năm 2021. Đơn vị thực hiện quyết toán kinh phí theo quy định hiện hành
I	Hội nghị BCD thực hiện các Chương trình MTQG xây dựng NTM tỉnh giai đoạn 2021 - 2025					27.000.000	
a	Số lượng đại biểu: 200 người trong đó (Đại biểu 150, báo, đài 10, LX, PV 40)						
b	Thời gian: 01 ngày						
c	Địa điểm: TP Thanh Hóa						
d	Dự toán chi tiết:					27.000.000	
-	In ấn tài liệu + Túi đựng TL.	bộ	160	50.000	160 x 50.000/bộ	8.000.000	
-	Thuê hội trường, máy chiếu, hoa trang trí..	HN	01	4.000.000	Trọn gói	4.000.000	
-	Hội trường (Bao gồm Băng rôn, ma kết, biển tên + trang trí...)	HN	01	6.000.000	Trọn gói	6.000.000	

STT	Nội dung	Trong đó				Thành tiền	Ghi chú
		Đơn vị	Số lượng	Mức tính	Diễn giải		
-	Chi giải khát giữa giờ.	Người	200	40.000	200 x 40.000đ	8.000.000	
-	Chi khác: báo cáo tham luận của đại biểu	Báo cáo	02	500.000	02 x 500.000đ/BC	1.000.000	
II	Hội nghị triển khai nhiệm vụ; làm việc với BCĐ tỉnh, huyện; giao ban, tham quan mô hình, trao đổi kinh nghiệm về xây dựng NTM giữa các địa phương và các hoạt động, dự án thành phần thuộc Chương trình. Dự kiến lập cho 03 HN (KP tính chung cho các HN)					27.600.000	
a	Số lượng đại biểu: 70 trong đó 60 ĐB + 10 lái xe, phục vụ						
b	Thời gian: 01 ngày						
c	Địa điểm: TP Thanh Hóa						
d	Dự toán chi tiết cho 01 hội nghị:					9.200.000	
-	In ấn tài liệu + túi đựng TL.	Bộ	60	40000	60 x 40.000/bộ	2.400.000	
-	Hội trường (Bao gồm ma kết + trang trí...)	HN	01	4.000.000	Trọn gói	4.000.000	
-	Chi giải khát giữa giờ.	Người	70	40.000	40.000/người	2.800.000	
III	Hội nghị, Hội thảo; các hoạt động chuyên môn có tính nghiên cứu khoa học; xây dựng cơ chế chính sách; xây dựng đề án các xã biên giới; thẩm tra huyện NTM; làm việc với BCĐ và các Đoàn công tác Trung ương	0	264		0	79.831.000	
1	Làm việc với các đoàn công tác Trung ương, thẩm tra huyện NTM					59.920.000	

STT	Nội dung	Trong đó				Thành tiền	Ghi chú
		Đơn vị	Số lượng	Mức tính	Diễn giải		
a	Số lượng đại biểu: 123 trong đó (14 TW, 40 cấp tỉnh, 30 cấp huyện, 16 báo, đài, 23 lái xe, phục vụ)						
b	Thời gian: 01 ngày						
c	Địa điểm: TP Thanh Hóa						
d	Dự toán chi tiết:					59.920.000	
-	In ấn tài liệu + kẹp TL.	Bộ	100	20.000	94 x 20.000/bộ	2.000.000	
-	Hội trường (Bao gồm ma kết + trang trí...)	HN	01	4.000.000	Trọn gói	4.000.000	
-	Chi giải khát giữa giờ.	Người	123	40.000	123 x 40.000/người	4.920.000	
-	Kinh phí tiếp đoàn TW:					35.000.000	
+	<i>Đón và tiếp đoàn TW (tối hôm trước và ăn trưa)</i>	<i>Người</i>	<i>40</i>	<i>300.000</i>	<i>34x 300.000 x 02 ngày</i>	<i>24.000.000</i>	<i>14 ĐB.TW, 14 ĐB.TH, 12LX</i>
+	<i>Tiền thuê phòng ngủ, ăn sáng làm việc với đoàn công tác TW 18 người (01 đêm)</i>	<i>Người</i>	<i>18</i>	<i>500.000</i>	<i>18 x 500.000/ng</i>	<i>9.000.000</i>	<i>12 Đại biểu + 06 lái xe</i>
+	<i>Tiền thuê phòng ngủ, ăn sáng làm việc với đoàn công tác TW (02 phòng riêng) (01 đêm)</i>	<i>Người</i>	<i>02</i>	<i>1.000.000</i>	<i>02 x 1.000.000/ng</i>	<i>2.000.000</i>	<i>02 Đại biểu tiêu chuẩn phòng riêng</i>
-	Chi khác phục vụ hội nghị và chi khác phát sinh...			14.000.000	Thực tế	14.000.000	
2	Tham dự các Hội nghị, Hội thảo; các hoạt động chuyên môn có tính nghiên cứu khoa học.					10.711.000	
a	Số lượng đại biểu: 55 đại biểu (26 cấp tỉnh, 10 cấp huyện, 04 báo đài, 15 lái xe, phục vụ)						
b	Thời gian: 01 ngày						

STT	Nội dung	Trong đó				Thành tiền	Ghi chú
		Đơn vị	Số lượng	Mức tính	Diễn giải		
c	Địa điểm: TP Thanh Hóa						
d	Dự toán chi tiết:					10.711.000	
*	Hội nghị, hội thảo					7.400.000	
-	In ấn tài liệu + túi đựng TL.	Bộ	40	30.000	40 x 30.000/bộ	1.200.000	
-	Hội trường (Bao gồm ma kết + trang trí...)	HN	01	4.000.000	Trọn gói	4.000.000	
-	Chi giải khát giữa giờ.	Người	55	40.000	80 x 40.000/người	2.200.000	
*	Tham dự hội nghị, hội thảo (KP thuê phòng họp trực tuyến)		1	3.311.000	Thực tế	3.311.000	
3	Hội nghị lấy ý kiến xây dựng đề án các xã biên giới.					9.200.000	
a	Số lượng đại biểu: 70 trong đó (35 cấp tỉnh, 15 cấp huyện, 20 lái xe + phục vụ)						
b	Thời gian: 01 ngày						
c	Địa điểm: TP Thanh Hóa						
d	Dự toán chi tiết:					9.200.000	
-	In ấn tài liệu + túi đựng TL.	Bộ	50	40.000	50 x 40.000/bộ	2.000.000	
-	Nghiên cứu hồ sơ, tài liệu góp ý kiến tham luận đề án	Bộ	44	100.000	44 x 100.000/bộ	4.400.000	
-	Chi giải khát giữa giờ.	Người	70	40.000	70 x 40.000/người	2.800.000	
IV	Hội nghị thẩm định xét công nhận xã đạt chuẩn NTM năm 2021; HN tổng kết công tác thẩm định năm 2020, triển khai kế hoạch năm 2020 (1 + 2+3)	15				110.850.000	

STT	Nội dung	Trong đó				Thành tiền	Ghi chú
		Đơn vị	Số lượng	Mức tính	Diễn giải		
1	Hội nghị Hội đồng thẩm định xét công nhận xã hoàn thành NTM năm 2021. Dự toán lập cho 07 HN (Kinh phí tính chung cho các HN)	07			-	39.200.000	Quyết toán thực tế trên số lượng cụ thể theo các lần thẩm định
a	Số lượng đại biểu: 40 (27 đại biểu cấp tỉnh + huyện, 03 báo, đài, 10 lái xe+phục vụ)						
b	Thời gian: 01 ngày						
c	Địa điểm: TP Thanh Hóa						
d	Dự toán chi tiết:				-	5.600.000	
-	Hội trường (Bao gồm ma kết + trang trí...)	HN	01	4.000.000	Trọn gói	4.000.000	
-	Chi giải khát giữa giờ.	Người	40	40.000	40.000/người	1.600.000	
2	Hội nghị Đoàn thẩm định xã hoàn thành NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu năm 2021. Dự toán lập cho 07 HN (Kinh phí tính chung cho các HN)	07			-	43.400.000	Quyết toán thực tế trên số lượng cụ thể theo các lần thẩm định
a	Số lượng đại biểu: 55 đại biểu (42 đại biểu cấp tỉnh + huyện, 03 báo, đài, 10 lái xe+phục vụ)						
b	Thời gian: 01 ngày						
c	Địa điểm: TP Thanh Hóa						
d	Dự toán chi tiết:					6.200.000	
-	Hội trường (Bao gồm ma kết, biển tên + trang trí...)	HN	01	4.000.000	Trọn gói	4.000.000	

STT	Nội dung	Trong đó				Thành tiền	Ghi chú
		Đơn vị	Số lượng	Mức tính	Diễn giải		
-	Chi giải khát giữa giờ.	Người	55	40.000	40.000/người	2.200.000	
3	Hội nghị tổng kết công tác thẩm định xã, thẩm tra huyện NTM năm 2020; Triển khai kế hoạch năm 2021.	01				28.250.000	Quyết toán thực tế trên số lượng cụ thể theo các lần thẩm định
a	Số lượng đại biểu + báo đài: 85 trong đó 70 ĐB + 15 lái xe, phục vụ						
b	Thời gian: 01 ngày						
c	Địa điểm:						
d	Dự toán chi tiết:					28.250.000	
-	Tài liệu + túi đựng	Bộ	70	30.000	70 x 30.000/bộ	2.100.000	
-	Hội trường (Bao gồm ma két + trang trí...)	HN	01	3.000.000	Trọn gói	3.000.000	
-	Hỗ trợ kinh phí tổ chức ăn trưa tập chung cho đại biểu.	HN	85	200.000	85 x 200.000/người	17.000.000	
-	Chi giải khát giữa giờ.	Người	85	40.000	85 x 40.000/người	3.400.000	
-	Chi khác...	HN	01	2.750.000	Thực tế	2.750.000	

BIỂU 2: DỰ TOÁN CHI TIẾT KINH PHÍ THỰC HIỆN TUYÊN THÔNG VÀ PHÁT HÀNH BẢN TIN
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2022 của Chủ tịch UBND tỉnh)

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung	Trong đó				Thành tiền	Ghi chú
		Đơn vị	Số lượng	Mức tính	Diễn giải		
*	TỔNG CỘNG:					1.999.180.000	Dự toán giao theo số chỉ phí thực tế đã chi trong năm 2021. Đơn vị thực hiện quyết toán kinh phí theo quy định hiện hành
I	Tuyên truyền, phát hành (Bản tin NTM) hàng tháng					496.000.000	
1	In bản tin	Cuốn	900	30.000	30.000đ/cuốn x 900 cuốn x 12 số	324.000.000	
2	Biên tập, nhuận bút viết tin, bài	Bài	12	500.000	500.000đ/bài x12 bài x 12 số	72.000.000	
3	In ảnh, chuyển fax nhanh, HN cộng tác viên và chi khác...	Năm	01	100.000.000	Thực tế	100.000.000	
II	Đặt mua báo Nông nghiệp VN cho các xã xây dựng NTM trên địa bàn tỉnh năm 2021	Xã	467	1.493.000	1.493.000đ/xã/năm x 467 xã (Tính bình quân làm tròn số xã/năm x (12tháng)	696.992.000	
III	Phối hợp tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng và làm việc với Báo chí.					300.000.000	
1	Phối hợp tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng, làm việc với cơ quan Báo chí.	Năm	01	300.000.000	Thực tế	300.000.000	

STT	Nội dung	Trong đó				Thành tiền	Ghi chú
		Đơn vị	Số lượng	Mức tính	Diễn giải		
IV	Xây dựng chuyên trang, chuyên đề về xây dựng NTM. Phát trên Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh đăng trên báo định kỳ hàng tuần và các số ra đặc biệt.					350.000.000	
1	Xây dựng chuyên trang, chuyên đề về xây dựng NTM, Phát trên Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh.	Năm	100.000.000	100.000.000	Trọn gói	100.000.000	
2	Xây dựng chuyên trang, chuyên đề về xây dựng NTM, đăng trên báo định kỳ hàng tuần và các số ra đặc biệt					250.000.000	
-	<i>Phối hợp tuyên truyền phát hành định kỳ, đăng tin, bài trên Báo Thanh Hóa</i>	<i>Năm</i>	<i>01</i>	<i>100.000.000</i>	<i>Tính theo thực tế</i>	<i>100.000.000</i>	
-	<i>Phối hợp tuyên truyền đăng tin, bài, phát hành định kỳ trên Báo nông thôn ngày nay.</i>	<i>Năm</i>	<i>01</i>	<i>100.000.000</i>	<i>Tính theo thực tế</i>	<i>100.000.000</i>	
-	<i>Phối hợp tuyên truyền trên Báo Thanh Hóa cuối tuần</i>	<i>Năm</i>	<i>01</i>	<i>50.000.000</i>	<i>Tính theo thực tế</i>	<i>50.000.000</i>	
V	Kinh phí biên tập, phát hành Bản tin sản xuất và thị trường tiêu thụ sản phẩm OCOP tỉnh thực hiện theo quý					156.188.000	
1	In bản tin	Cuốn	200	200.000	200 x 200.000đ/cuốn	40.000.000	

STT	Nội dung	Trong đó				Thành tiền	Ghi chú
		Đơn vị	Số lượng	Mức tính	Diễn giải		
2	Điều tra, khảo sát, đánh giá sản phẩm, kết quả sản xuất, thị trường và tiêu thụ sản phẩm OCOP	Sản phẩm	120	500.000	120 bài x 500.000đ/bài	60.000.000	
3	Biên tập (07 người)	Sản phẩm	120	100.000	120 bài x 100.000đ/bài	12.000.000	
4	Ảnh (thiết kế, dựng cảnh, bố cục, nội dung ảnh).	Cái	400	100.000	400 x 100.000đ/ng/cái	40.000.000	
5	Phí thẩm định			3.000.000	Trọn gói	3.000.000	
6	Chuyển fax nhanh, chi khác			1.188.000	Thực tế	1.188.000	